

THÔNG BÁO
Điểm chuẩn và thời gian nhập học tuyển sinh đại học
vào Học viện Quân y năm 2019

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-TSQS, ngày 08/8/2019 của Ban Tuyển sinh Quân sự Bộ Quốc phòng về việc ban hành Quy định điểm chuẩn tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng quân sự vào các học viện, trường trong Quân đội năm 2019;

Căn cứ kết quả thi của thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Y khoa quân sự của Học viện,

Hội đồng tuyển sinh đại học Học viện Quân y thông báo điểm chuẩn và thời gian nhập học của thí sinh trúng tuyển như sau:

Miền Bắc			Miền Nam		
Nhóm thí sinh	Điểm	Tiêu chí phụ	Nhóm thí sinh	Điểm	Tiêu chí phụ
Nam_Khối A00	25,25		Nam_Khối A00	23,70	
Nữ_Khối A00	26,15		Nữ_Khối A00	23,65	
Nam_Khối B00	23,55		Nam_Khối B00	22,10	
Nữ_Khối B00	26,65		Nữ_Khối B00	25,35	

(có danh sách thí sinh trúng tuyển kèm theo)

Thời gian nhập học: **Ngày 23-24/8/2019.**

Địa điểm nhập học: **Hội trường Đỗ Xuân Hợp – Học viện Quân y**
(Số 160 Phùng Hưng – Phúc La – Hà Đông – Hà Nội)

Thí sinh trúng tuyển phải nộp **giấy chứng nhận kết quả thi bản gốc** tại trường hoặc qua đường chuyển phát nhanh (tính theo dấu bưu điện) trước **17h00** ngày **15/8/2019**. Sau khi xác nhận nhập học trường sẽ gửi giấy báo nhập học cho thí sinh theo hình thức: Gửi về Ban tuyển sinh Quân sự địa phương nơi thí sinh đăng ký sơ tuyển.

Hội đồng tuyển sinh Học viện Quân y thông báo để thí sinh biết, tiến hành xác nhận nhập học và nhập học đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục & Đào tạo (để báo cáo);
- Ban TSQS Bộ Quốc phòng (để báo cáo);
- Thông báo toàn Học viện;
- Đăng website Học viện;
- Lưu: VT, J4, Ng10.



CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC
Trung tướng Đỗ Quyết

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH Y KHOA HỆ QUẢN SỰ HỌC VIỆN QUÂN Y NĂM 2019**

(Kèm theo Thông báo số 21/MH /TB-HVQY, ngày 08/8/2019 của Hội đồng tuyển sinh đại học Học viện Quân y)

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số BD	Tổ hợp			Điểm môn 1	Điểm môn 2	Điểm môn 3	Khu vực	Điểm TT	Tỉnh
					Môn 1	Môn 2	Môn 3						
1	VŨ TIẾN ĐẠI	Nam	11/03/2001	01068238	Toán	Sinh	Hóa học	9.20	7.75	9.50	2	26.70	Hà Nội
2	ĐẶNG MINH ĐỨC	Nam	10/02/2001	01025653	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	8.50	8.00	2	25.15	Hà Nội
3	VŨ MANH DŨNG	Nam	29/09/2001	01017088	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	8.25	7.00	3	23.65	Hà Nội
4	NGUYỄN HUY HẢI	Nam	15/11/2001	01013863	Toán	Vật lý	Hóa học	9.20	9.25	9.50	3	27.95	Hà Nội
5	NGUYỄN NAM HẢI	Nam	14/09/2001	01040667	Toán	Vật lý	Hóa học	9.80	9.25	9.00	2	28.30	Hà Nội
6	PHAN XUÂN HIẾU	Nam	31/07/2001	01057992	Toán	Sinh	Hóa học	8.00	7.75	8.00	2	24.00	Hà Nội
7	ĐỖ MINH HOÀNG	Nam	17/12/2001	01068793	Toán	Sinh	Hóa học	7.60	7.50	8.25	2	23.60	Hà Nội
8	NGUYỄN ANH HOÀNG	Nam	11/06/2001	01045922	Toán	Vật lý	Hóa học	9.20	8.50	8.25	2	26.20	Hà Nội
9	ĐÀO VĂN HUY	Nam	25/05/2001	01060104	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	9.00	8.00	2	25.85	Hà Nội
10	LÃ NGỌC LINH	Nam	20/10/2001	01026072	Toán	Sinh	Hóa học	9.00	7.75	8.00	2	25.00	Hà Nội
11	PHAN THỊ THÙY LINH	Nữ	20/07/2001	01015501	Toán	Sinh	Hóa học	9.40	10.00	9.50	3	28.90	Hà Nội
12	LÊ VÕ HOÀNG LONG	Nam	26/09/2001	01018239	Toán	Sinh	Hóa học	7.60	7.75	8.50	3	23.85	Hà Nội
13	NGUYỄN CẢNH NGUYỄN	Nam	13/02/2001	01032235	Toán	Sinh	Hóa học	9.20	8.25	8.25	2	25.95	Hà Nội
14	NGUYỄN VĂN NHÀN	Nam	06/06/2001	12001865	Toán	Vật lý	Hóa học	9.40	7.25	8.75	2	25.65	Hà Nội
15	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	Nam	16/11/2001	16011485	Toán	Vật lý	Hóa học	9.40	8.50	8.50	2	26.65	Hà Nội
16	NGUYỄN LƯƠNG TÀI	Nam	24/09/2001	01016513	Toán	Vật lý	Hóa học	9.40	8.00	9.00	3	26.40	Hà Nội
17	TRẦN TIẾN THIÊN	Nam	09/09/2001	01056900	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	8.00	7.75	2	24.80	Hà Nội
18	TRẦN PHONG VĂN	Nam	11/10/2001	01026795	Toán	Sinh	Hóa học	9.80	8.75	8.25	2	27.05	Hà Nội
19	LÊ NGỌC THIÊN	Nam	17/03/2001	02005536	Toán	Sinh	Hóa học	9.00	9.25	8.00	3	26.25	Hà Nội
20	NGUYỄN NGỌC HẢI ANH	Nam	30/05/2001	02005196	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	7.75	7.00	3	22.95	Tp. Hồ Chí Minh
21	HÀ QUANG DŨNG	Nam	24/07/2001	03007260	Toán	Sinh	Hóa học	7.80	9.50	8.75	3	26.05	Hải Phòng
22	NGÔ VĂN NHẬT	Nam	01/06/2001	03011027	Toán	Sinh	Hóa học	9.20	8.25	6.50	2	24.20	Hải Phòng
23	PHẠM THÀNH QUÍ	Nam	16/07/2000	03004736	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	8.75	8.50	3	25.65	Hải Phòng
24	TRẦN TRƯỜNG CÔNG CƯỜNG	Nam	16/07/2001	04004761	Toán	Vật lý	Hóa học	8.60	9.25	8.50	3	26.35	Đà Nẵng

ĐK

25	ĐỖ MINH ĐỨC	Nam	28/03/2001	04008483	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	8.00	8.00	3	24.40	Đà Nẵng
26	NGUYỄN TRẦN HỮU ĐỨC	Nam	21/11/2001	04004884	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	7.50	8.50	3	24.60	Đà Nẵng
27	HOÀNG NGỌC THẢO	Nữ	20/07/2001	05003981	Toán	Sinh	Hóa học	9.00	8.50	7.75	1	28.00	Hà Giang
28	HOÀNG QUANG DUY	Nam	15/07/2001	06001490	Toán	Vật lý	Hóa học	9.00	7.50	6.75	1	26.00	Cao Bằng
29	NGUYỄN DUY THÔNG	Nam	10/04/2001	01074647	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	7.75	7.25	3	25.60	Cao Bằng
30	NGUYỄN KHÁNH TRIỂN	Nam	16/03/2001	06000875	Toán	Sinh	Hóa học	9.40	7.50	7.50	1	27.15	Cao Bằng
31	NGÔ MINH HẢI	Nam	26/07/2001	08004029	Toán	Sinh	Hóa học	8.00	7.50	7.75	1	24.00	Lào Cai
32	HỨA PHÚC YÊN	Nam	20/01/2001	08003932	Toán	Vật lý	Hóa học	7.80	7.75	8.25	1	26.55	Lào Cai
33	NGUYỄN HÒA ANH	Nam	18/12/2000	09005762	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	8.00	7.50	1	24.45	Tuyên Quang
34	BÀN VĂN HIỂN	Nam	10/05/2001	09000284	Toán	Vật lý	Hóa học	7.80	8.00	9.25	1	27.80	Tuyên Quang
35	VỊ TIẾN ĐẠT	Nam	08/10/2001	10002708	Toán	Sinh	Hóa học	8.00	6.25	7.00	1	24.00	Lạng Sơn
36	LÀNH DUY HIỂU	Nam	01/08/2001	10005290	Toán	Sinh	Hóa học	7.20	6.75	7.00	1	23.70	Lạng Sơn
37	DƯƠNG VĂN HÒA	Nam	06/01/2001	01073296	Toán	Vật lý	Hóa học	7.80	7.75	7.75	3	25.30	Lạng Sơn
38	ĐẶNG NGỌC KHÔI	Nam	14/05/2001	10000248	Toán	Vật lý	Hóa học	8.60	7.75	7.50	1	26.60	Lạng Sơn
39	VŨ ĐỨC MẠNH	Nam	19/02/2001	10000314	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	7.25	7.75	1	26.35	Lạng Sơn
40	BÙI PHƯƠNG NAM	Nam	02/11/2001	10000336	Toán	Vật lý	Hóa học	8.60	8.00	7.00	1	26.35	Lạng Sơn
41	CHU THỊ NHÀN	Nữ	08/03/2001	10002949	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	9.25	7.25	1	27.85	Lạng Sơn
42	VŨ HÀ PHONG	Nam	03/02/2001	10000383	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	6.50	7.50	1	24.95	Lạng Sơn
43	ĐAM MINH QUANG	Nam	21/03/2001	10005373	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	6.25	6.50	1	24.10	Lạng Sơn
44	HOÀNG ĐỨC THỊNH	Nam	24/02/2001	10000454	Toán	Vật lý	Hóa học	8.40	7.75	8.25	1	27.15	Lạng Sơn
45	TRIỆU QUANG THÔNG	Nam	15/11/2001	10005127	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	6.50	6.75	1	24.60	Lạng Sơn
46	LÝ ĐỨC VĂN	Nam	25/05/2001	10000543	Toán	Sinh	Hóa học	7.80	6.75	6.75	1	24.05	Lạng Sơn
47	XUÔNG PHƯƠNG HỒNG	Nữ	28/06/2001	11001132	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	8.25	7.25	1	27.05	Bắc Kạn
48	NÔNG LÝ ĐỨC THANH	Nam	25/02/2001	11001259	Toán	Sinh	Hóa học	7.60	6.50	7.50	1	24.35	Bắc Kạn
49	NGUYỄN HÙNG CƯỜNG	Nam	15/05/2001	12005309	Toán	Vật lý	Hóa học	9.00	8.75	8.00	2	26.00	Thái Nguyên
50	ĐÀO LƯƠNG PHƯƠNG DUY	Nam	06/08/2001	12004084	Toán	Sinh	Hóa học	8.00	7.75	6.50	1	25.00	Thái Nguyên
51	DƯƠNG ĐÌNH QUANG	Nam	03/06/2001	12001894	Toán	Vật lý	Hóa học	9.00	9.25	8.00	2	26.50	Thái Nguyên
52	TRỊNH ĐÌNH TRUNG	Nam	30/03/2001	12003390	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	8.00	7.50	1	24.65	Thái Nguyên
53	LÊ VIỆT CƯỜNG	Nam	17/06/2001	13000024	Toán	Vật lý	Hóa học	8.40	8.00	8.25	1	25.40	Yên Bái
54	TRẦN TRUNG KIẾN	Nam	19/08/2001	13000104	Toán	Vật lý	Hóa học	8.40	8.25	7.25	1	26.65	Yên Bái
55	LÊ HUY MẠNH	Nam	26/01/2001	13000138	Toán	Sinh	Hóa học	8.00	7.75	7.25	1	23.75	Yên Bái

Được

56	PHẠM THẾ NAM	Nam	10/06/2001	13000149	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	8.00	7.75	1	24.70	Yên Bái
57	ĐỖ TUẤN ANH	Nam	11/06/2001	14010261	Toán	Sinh	Hóa học	9.20	8.00	7.50	1	25.45	Sơn La
58	LÒ KHƯƠNG DUY	Nam	14/08/2001	14001100	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	6.75	7.00	1	25.10	Sơn La
59	TẶNG XUÂN HÒA	Nam	20/03/2001	14010288	Toán	Sinh	Hóa học	9.00	8.00	7.75	1	25.50	Sơn La
60	HOÀNG CÔNG MINH	Nam	05/10/2000	14002407	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	9.00	8.25	3	27.05	Sơn La
61	TRẦN CÔNG NAM	Nam	21/09/2000	14000892	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	7.00	7.00	1	23.55	Sơn La
62	CÁ ĐỨC THỊNH	Nam	19/10/2001	14001299	Toán	Vật lý	Hóa học	8.00	7.25	7.75	1	25.75	Sơn La
63	CÙ THÀNH LƯƠNG	Nam	24/11/2001	15005944	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	7.50	8.00	1	24.45	Phú Thọ
64	NGUYỄN THANH NGÀ	Nữ	02/10/2001	15000259	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	9.00	7.25	2	27.10	Phú Thọ
65	ĐỖ ĐÌNH SAN	Nam	23/03/2000	15005182	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	7.25	7.75	1	23.95	Phú Thọ
66	NGUYỄN THÀNH TÂN	Nam	10/01/2001	15004866	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	7.50	8.50	1	24.95	Phú Thọ
67	LẠI TUẤN ANH	Nam	01/12/2000	16004098	Toán	Sinh	Hóa học	7.20	8.75	7.50	2NT	23.95	Vĩnh Phúc
68	NGUYỄN THỊ HẢI	Nữ	16/04/2001	16004209	Toán	Vật lý	Hóa học	8.80	8.50	8.50	2NT	26.30	Vĩnh Phúc
69	HOÀNG THỊ NGỌC ANH	Nữ	08/07/2001	17006119	Toán	Sinh	Hóa học	9.40	9.00	8.00	2	26.65	Quảng Ninh
70	NGUYỄN VĂN HẢI	Nam	23/06/2001	18016676	Toán	Vật lý	Hóa học	9.60	8.25	7.25	1	25.85	Bắc Giang
71	ĐOÀN DUY HÙNG	Nam	07/04/2001	18008826	Toán	Vật lý	Hóa học	8.60	8.50	8.25	1	26.10	Bắc Giang
72	NGUYỄN TIẾN HÙNG	Nam	04/08/2001	18005767	Toán	Sinh	Hóa học	7.80	8.00	7.75	1	24.30	Bắc Giang
73	PHẠM HỮU THIÊN	Nam	29/06/2001	18007498	Toán	Vật lý	Hóa học	7.40	8.00	7.50	1	25.65	Bắc Giang
74	HOÀNG KIM THOA	Nữ	04/09/2001	18008524	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	9.00	7.50	1	27.85	Bắc Giang
75	CHU VĂN TRỌNG	Nam	04/03/2000	18014438	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	7.25	7.50	2NT	23.65	Bắc Giang
76	NGUYỄN MẠNH TUẤN	Nam	31/05/2001	18017621	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	7.75	8.00	2	24.20	Bắc Giang
77	NÔNG QUỐC TUẤN	Nam	17/08/2001	18008609	Toán	Sinh	Hóa học	7.40	8.00	7.75	1	25.90	Bắc Giang
78	NGUYỄN HỒNG VINH	Nam	12/08/2001	18005613	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	8.50	8.25	1	25.70	Bắc Giang
79	NGUYỄN QUỐC CHÍNH	Nam	05/08/2001	19004728	Toán	Sinh	Hóa học	9.20	9.00	8.25	2	26.70	Bắc Ninh
80	TRẦN HUY CÔNG	Nam	06/06/2001	19004737	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	7.00	9.00	2	24.85	Bắc Ninh
81	PHAN DUY ĐỊNH	Nam	05/11/2001	19012604	Toán	Vật lý	Hóa học	9.60	8.75	9.25	2NT	28.10	Bắc Ninh
82	NGUYỄN THẾ DOANH	Nam	04/12/2001	19002923	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	8.00	8.00	2NT	24.70	Bắc Ninh
83	NGUYỄN VĂN ĐỨC	Nam	24/09/2001	19004808	Toán	Sinh	Hóa học	9.20	8.50	8.00	2	25.95	Bắc Ninh
84	NGÔ QUÝ HẢI	Nam	03/04/2001	19006018	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	7.50	8.50	2	25.05	Bắc Ninh
85	TRỊNH HUY HOÀNG	Nam	06/07/2001	19012693	Toán	Sinh	Hóa học	9.60	8.75	8.00	2NT	26.85	Bắc Ninh
86	THÂN QUANG HUY	Nam	12/09/2000	19001097	Toán	Vật lý	Hóa học	9.00	8.75	7.50	2	25.50	Bắc Ninh

87	ĐỖ ĐÌNH LUÂN	Nam	18/06/2001	19013495	Toán	Sinh	Hóa học	8.00	8.00	8.75	2NT	25.25	Bắc Ninh
88	NGUYỄN NGỌC VÂN	Nam	25/09/2001	19006378	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	8.75	8.00	2	25.60	Bắc Ninh
89	VŨ ĐÌNH CƯỜNG	Nam	10/03/2001	21005315	Toán	Sinh	Hóa học	9.40	9.25	9.00	2NT	28.15	Hải Dương
90	NGUYỄN TUẤN DƯƠNG	Nam	31/05/2001	21008728	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	8.25	7.75	2	24.65	Hải Dương
91	NGUYỄN THANH DUY	Nam	02/10/2001	21008714	Toán	Sinh	Hóa học	9.20	8.50	8.25	2	26.20	Hải Dương
92	NGUYỄN TIẾN MẠNH	Nam	01/08/2001	21012612	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	7.50	7.25	1	23.70	Hải Dương
93	ĐÀO ANH MINH	Nam	18/12/2001	21008983	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	8.25	8.00	2	25.10	Hải Dương
94	MAI TUẤN MINH	Nam	24/01/2001	21005550	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	7.75	8.00	2NT	24.45	Hải Dương
95	VŨ ĐÌNH NAM	Nam	02/11/2001	21000343	Toán	Vật lý	Hóa học	9.00	8.25	7.50	2NT	25.25	Hải Dương
96	NGUYỄN VĂN QUANG	Nam	25/03/2000	21001028	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	8.75	8.75	2NT	26.40	Hải Dương
97	NGUYỄN HẢI QUỲNH	Nam	08/07/2001	21018150	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	8.00	7.00	2NT	24.90	Hải Dương
98	LÊ SỸ TÂN	Nam	29/09/2001	21017805	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	8.50	8.25	2NT	25.65	Hải Dương
99	PHẠM SƠN TÙNG	Nam	19/05/1999	21010151	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	8.25	7.50	2	24.20	Hải Dương
100	ĐÀO NGỌC HẢI	Nữ	31/10/2001	22010014	Toán	Sinh	Hóa học	9.20	9.25	9.00	2NT	27.95	Hưng Yên
101	TRẦN HỮU HẢI	Nam	14/07/2001	22000914	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	7.50	7.75	2	24.30	Hưng Yên
102	LƯƠNG TUẤN HIỆP	Nam	23/06/2001	22006608	Toán	Sinh	Hóa học	9.40	8.75	7.75	2NT	26.40	Hưng Yên
103	LÊ NGỌC HOÀN	Nam	31/01/2001	22010548	Toán	Sinh	Hóa học	8.00	7.50	7.75	2NT	23.75	Hưng Yên
104	NGUYỄN QUANG HUY	Nam	10/12/2000	22002971	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	6.75	7.50	2NT	23.55	Hưng Yên
105	TRẦN VĂN HUY	Nam	29/04/2001	22001848	Toán	Sinh	Hóa học	9.00	8.50	7.75	2NT	25.75	Hưng Yên
106	NGUYỄN THANH KHUÔNG	Nam	12/07/2001	22009516	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	7.75	7.00	2NT	23.85	Hưng Yên
107	VŨ ĐÌNH MINH	Nam	09/05/2001	22004553	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	8.50	8.75	2NT	26.55	Hưng Yên
108	ĐỖ MINH QUANG	Nam	28/09/2001	22010217	Toán	Sinh	Hóa học	9.00	9.25	7.25	2NT	26.00	Hưng Yên
109	ĐỖ VĂN TỐ	Nam	16/05/2000	22002336	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	8.00	7.50	2NT	24.20	Hưng Yên
110	TẠ THANH TRUNG	Nam	29/06/2001	22006088	Toán	Sinh	Hóa học	7.40	7.50	8.25	2NT	23.65	Hưng Yên
111	NGUYỄN ĐÌNH ĐỨC	Nam	24/12/2001	23004457	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	7.75	7.75	1	26.85	Hoà Bình
112	PHẠM TRƯỜNG GIANG	Nam	27/03/2001	23004466	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	8.00	7.50	1	24.85	Hoà Bình
113	ĐÀO TIẾN HOÀNG	Nam	02/02/2001	23000161	Toán	Vật lý	Hóa học	9.60	7.75	8.00	1	26.10	Hoà Bình
114	LÊ ĐỨC NGUYỄN	Nam	01/05/2001	23006966	Toán	Vật lý	Hóa học	9.20	8.50	7.00	1	25.45	Hoà Bình
115	BUI THỊ THANH THANH	Nữ	24/01/2001	23001305	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	8.50	7.75	1	27.80	Hoà Bình
116	LAI ĐỨC CƯỜNG	Nam	18/08/2001	24002774	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	8.50	7.75	2NT	25.55	Hà Nam
117	NGUYỄN NHẬT CƯỜNG	Nam	10/09/2001	24000050	Toán	Vật lý	Hóa học	9.20	8.75	8.00	2	26.20	Hà Nam

Đức

118	ĐÌNH THỊ HUƠNG	Nữ	04/04/2001	24000157	Toán	Sinh	Hóa học	9.40	8.75	8.75	2	27.15	Hà Nam
119	DƯƠNG CHÂU LONG	Nam	21/02/2001	24003369	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	8.00	6.75	2NT	23.65	Hà Nam
120	BÙI QUANG THIÊN	Nam	22/02/2001	24004288	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	7.00	8.25	2NT	24.35	Hà Nam
121	PHẠM MINH ANH	Nam	10/02/2001	25015399	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	9.00	8.00	2NT	25.90	Nam Định
122	NGUYỄN VIỆT BẮNG	Nam	31/01/2001	25004911	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	7.75	7.50	2NT	24.35	Nam Định
123	ĐỖ NGỌC ĐẠI	Nam	30/05/2001	25015516	Toán	Sinh	Hóa học	9.00	8.25	8.00	2NT	25.75	Nam Định
124	PHẠM ĐỨC DIỆN	Nam	23/07/2001	25011397	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	7.75	7.50	2NT	24.55	Nam Định
125	NGUYỄN QUANG HIỆP	Nam	19/04/2001	25008830	Toán	Sinh	Hóa học	8.00	7.75	8.75	2NT	25.00	Nam Định
126	TRẦN HUY HOÀNG	Nam	23/03/2001	25000199	Toán	Vật lý	Hóa học	9.60	8.50	8.50	2	26.85	Nam Định
127	NGÔ VIỆT HÙNG	Nam	05/03/2001	25000207	Toán	Sinh	Hóa học	7.80	7.50	8.00	2	23.55	Nam Định
128	TRẦN TRỌNG LỘC	Nam	27/01/2001	25000316	Toán	Sinh	Hóa học	8.00	8.00	7.75	2	24.00	Nam Định
129	BÙI QUỐC THAI	Nam	27/12/2001	25012908	Toán	Sinh	Hóa học	8.00	8.50	8.25	2NT	25.25	Nam Định
130	PHẠM ĐỨC TOÀN	Nam	26/02/2001	25013970	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	9.00	8.50	2NT	26.60	Nam Định
131	NINH XUÂN TUẤN	Nam	06/09/2001	25005444	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	8.00	7.75	2NT	24.85	Nam Định
132	PHẠM CAO TUẤN	Nam	21/06/2001	25001203	Toán	Sinh	Hóa học	7.80	8.25	7.25	2	23.55	Nam Định
133	BÙI THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	09/07/2001	26012699	Toán	Sinh	Hóa học	9.60	9.00	9.25	2NT	28.35	Thái Bình
134	NGUYỄN HOÀNG ANH	Nam	12/03/2001	26002229	Toán	Sinh	Hóa học	7.60	8.00	9.00	2NT	25.10	Thái Bình
135	VŨ VIỆT CHIỀU	Nam	18/09/2001	26017846	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	6.50	8.25	2NT	23.65	Thái Bình
136	VŨ THÀNH CÔNG	Nam	04/10/2001	26014221	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	8.00	7.25	2NT	24.15	Thái Bình
137	TRẦN ĐOÀN XUÂN ĐẠT	Nam	01/01/2001	26001643	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	8.75	7.25	2	24.45	Thái Bình
138	NGUYỄN VĂN DIỆU	Nam	05/06/2001	26018303	Toán	Sinh	Hóa học	9.20	8.50	8.00	2NT	26.20	Thái Bình
139	VŨ VĂN DUẤN	Nam	11/05/2001	26007292	Toán	Sinh	Hóa học	8.00	9.50	7.00	2NT	25.00	Thái Bình
140	LÊ MINH HIỂU	Nam	15/02/2001	26017360	Toán	Sinh	Hóa học	9.20	9.25	7.75	2NT	26.70	Thái Bình
141	PHẠM VĂN NAM	Nam	23/10/1999	26017529	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	7.75	8.00	2NT	25.05	Thái Bình
142	BÙI ANH QUÂN	Nam	06/12/2001	26008403	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	8.00	7.75	2NT	24.65	Thái Bình
143	HOÀNG ĐỨC THỊNH	Nam	15/08/2001	26006530	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	7.75	7.75	2NT	24.80	Thái Bình
144	ĐÌNH HOÀNG ANH	Nam	26/08/2001	27002434	Toán	Vật lý	Hóa học	9.60	7.25	8.50	2NT	25.85	Ninh Bình
145	BÙI VĂN LONG	Nam	22/07/2001	27005893	Toán	Sinh	Hóa học	9.60	8.75	9.50	2NT	28.35	Ninh Bình
146	TRẦN DUY THAI	Nam	25/10/2001	27003291	Toán	Vật lý	Hóa học	9.40	8.50	8.25	2	26.40	Ninh Bình
147	VŨ CÔNG TRƯỜNG	Nam	07/06/2001	27007915	Toán	Vật lý	Hóa học	9.00	8.50	9.25	1	27.50	Ninh Bình
148	LÊ ĐỨC TUẤN ANH	Nam	24/07/2000	28006483	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	7.00	8.00	1	24.15	Thanh Hóa

149	LÊ THỊ LAN ANH	Nữ	26/08/2000	28023062	Toán	Vật lý	Hóa học	9.40	8.00	8.00	1	26.15	Thanh Hoá
150	TRỊNH LÂM BĂNG	Nam	05/07/2001	28033291	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	6.75	8.00	2NT	23.85	Thanh Hoá
151	TRỊNH HỮU ĐỨC	Nam	01/03/2001	28000993	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	7.25	8.25	2	24.55	Thanh Hoá
152	VŨ MINH ĐỨC	Nam	12/01/2001	28018921	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	7.00	7.50	2NT	23.60	Thanh Hoá
153	ĐỖ ĐÌNH DŨNG	Nam	02/06/2001	28012847	Toán	Sinh	Hóa học	7.60	7.25	7.25	2NT	23.60	Thanh Hoá
154	NGUYỄN NGỌC DƯƠNG	Nam	15/05/2001	28017263	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	8.50	8.50	2NT	26.30	Thanh Hoá
155	NGUYỄN TRÍ DƯƠNG	Nam	29/04/2001	28014872	Toán	Vật lý	Hóa học	9.00	9.00	8.00	2NT	26.50	Thanh Hoá
156	LƯU XUÂN DUY	Nam	17/11/2001	28022548	Toán	Sinh	Hóa học	7.80	7.75	7.50	1	23.80	Thanh Hoá
157	HÀ VĂN GIÁP	Nam	12/04/2001	28022592	Toán	Sinh	Hóa học	7.80	7.00	8.25	1	23.80	Thanh Hoá
158	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	Nam	04/06/2001	28023830	Toán	Vật lý	Hóa học	8.60	8.50	7.75	2NT	25.35	Thanh Hoá
159	VŨ THỊ LAN	Nữ	11/09/2001	28017370	Toán	Sinh	Hóa học	9.60	9.00	7.75	2NT	26.85	Thanh Hoá
160	TRẦN NGỌC LIÊU	Nam	11/01/1999	28013092	Toán	Vật lý	Hóa học	9.00	8.50	8.00	2NT	26.00	Thanh Hoá
161	ĐỖ VIỆT LINH	Nam	13/09/2001	28016401	Toán	Sinh	Hóa học	9.00	7.25	8.25	2NT	25.00	Thanh Hoá
162	NGUYỄN HỮU LONG	Nam	06/02/2000	28023335	Toán	Sinh	Hóa học	8.00	8.00	8.25	2NT	24.75	Thanh Hoá
163	LÊ VĂN NGÔI	Nam	11/04/2001	28032926	Toán	Sinh	Hóa học	8.00	6.50	8.50	1	23.75	Thanh Hoá
164	ĐỖ HOÀNG NHÃN	Nam	08/04/2001	28018030	Toán	Vật lý	Hóa học	8.80	7.50	7.75	2NT	25.55	Thanh Hoá
165	TRẦN QUỐC PHƯƠNG	Nam	19/02/2001	28015535	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	6.75	8.50	1	24.20	Thanh Hoá
166	CAO NGỌC SẮC	Nam	25/01/2001	28024043	Toán	Sinh	Hóa học	9.00	9.25	7.50	2NT	26.25	Thanh Hoá
167	LÊ ĐÌNH SƠN	Nam	18/08/2001	28033739	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	7.75	8.00	2NT	25.05	Thanh Hoá
168	HOÀNG ĐÌNH THÀNH	Nam	26/05/2001	28022892	Toán	Sinh	Hóa học	9.20	8.00	7.75	1	25.70	Thanh Hoá
169	HÀ THỊ THU THẢO	Nữ	19/03/2001	28013362	Toán	Vật lý	Hóa học	9.40	9.25	8.50	2NT	27.65	Thanh Hoá
170	NGUYỄN ĐỨC TUẤN	Nam	22/11/2001	28015294	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	8.00	6.75	2NT	24.05	Thanh Hoá
171	PHẠM ANH TUẤN	Nam	28/10/2000	28025796	Toán	Sinh	Hóa học	6.80	8.75	8.00	2NT	24.05	Thanh Hoá
172	NGUYỄN DANH TUYẾN	Nam	10/02/2001	28024169	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	9.25	8.00	2NT	25.95	Thanh Hoá
173	NGUYỄN VĂN XUÂN	Nam	24/03/2001	28028685	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	7.50	7.50	1	24.35	Thanh Hoá
174	NGUYỄN TIẾN ANH	Nam	05/02/2001	29009094	Toán	Vật lý	Hóa học	9.20	8.50	8.75	2NT	26.95	Nghệ An
175	NGUYỄN THANH BÁCH	Nam	28/03/2001	29010190	Toán	Vật lý	Hóa học	8.80	8.50	7.75	2NT	25.55	Nghệ An
176	LÀU BÁ CỬA	Nam	15/05/2001	29026592	Toán	Sinh	Hóa học	7.40	7.25	7.00	1	24.40	Nghệ An
177	VÕ MẠNH CƯỜNG	Nam	23/10/2001	29014470	Toán	Sinh	Hóa học	8.00	8.25	8.00	1	27.00	Nghệ An
178	NGUYỄN TỬ ĐỨC	Nam	13/10/2001	29022158	Toán	Sinh	Hóa học	9.00	8.00	7.50	1	25.25	Nghệ An
179	THÁI THỊ ĐỨC	Nữ	10/06/2001	29031358	Toán	Vật lý	Hóa học	9.00	9.25	7.75	2NT	26.50	Nghệ An

180	TRẦN THỊ KIM HOA	Nữ	23/03/2001	29024388	Toán	Vật lý	Hóa học	8.40	8.50	9.50	2NT	26.90	Nghệ An
181	NGÔ TRÍ HUY	Nam	01/04/2001	29005700	Toán	Sinh	Hóa học	7.60	8.25	8.25	2NT	24.60	Nghệ An
182	NGUYỄN LỮ QUANG HUY	Nam	20/05/2001	29003343	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	8.00	8.00	1	27.35	Nghệ An
183	NGUYỄN THẾ KIẾN	Nam	28/11/2001	29024668	Toán	Vật lý	Hóa học	8.80	8.50	8.25	2	25.80	Nghệ An
184	NGÔ TRÍ ĐỨC MẠNH	Nam	05/11/2001	29000146	Toán	Sinh	Hóa học	9.40	8.50	7.50	1	26.15	Nghệ An
185	PHAN BÙI MẠNH	Nam	23/01/2000	29002632	Toán	Vật lý	Hóa học	9.20	8.00	7.50	1	25.45	Nghệ An
186	LƯƠNG THỊ NGÀ	Nữ	20/05/2001	29026162	Toán	Vật lý	Hóa học	8.40	7.50	8.00	1	26.65	Nghệ An
187	HỒ XUÂN QUANG	Nam	01/01/2001	29001569	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	7.50	7.25	2NT	23.85	Nghệ An
188	LÊ VĂN TÂN	Nam	23/08/2001	29027741	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	8.50	7.00	2	24.35	Nghệ An
189	PHẠM MINH TÂN	Nam	15/02/2001	29009954	Toán	Vật lý	Hóa học	9.00	7.50	8.25	2NT	25.25	Nghệ An
190	HỒ SỸ THẮNG	Nam	16/01/2001	29019189	Toán	Sinh	Hóa học	7.80	7.75	8.25	2NT	24.30	Nghệ An
191	TRẦN HUY THẮNG	Nam	19/02/2001	29010016	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	6.75	7.75	2NT	23.60	Nghệ An
192	ĐẬU CHÍ THÀNH	Nam	20/11/2001	29010611	Toán	Vật lý	Hóa học	9.00	9.00	8.75	2NT	27.25	Nghệ An
193	ĐẬU HUY THANH	Nam	23/10/2001	29010609	Toán	Vật lý	Hóa học	9.60	8.50	8.25	2NT	26.85	Nghệ An
194	NGUYỄN THỊ THANH	Nữ	17/03/2001	29012074	Toán	Sinh	Hóa học	9.00	9.75	9.00	2NT	28.25	Nghệ An
195	ĐẶNG ĐÌNH TIẾN	Nam	26/02/2001	29007621	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	7.75	8.00	2NT	24.45	Nghệ An
196	TRẦN ĐĂNG TRUNG	Nam	10/06/2000	29002177	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	8.75	9.00	2NT	27.05	Nghệ An
197	TRẦN ANH TUẤN	Nam	17/06/2001	29002775	Toán	Sinh	Hóa học	7.80	8.50	8.25	1	25.30	Nghệ An
198	TRẦN QUỐC TUẤN	Nam	30/06/2001	29013922	Toán	Sinh	Hóa học	8.00	8.50	7.25	2	24.00	Nghệ An
199	TRẦN XUÂN TUẤN	Nam	20/09/2001	29021582	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	8.00	9.00	1	25.95	Nghệ An
200	NGUYỄN ĐĂNG VƯƠNG	Nam	17/04/2001	29023769	Toán	Sinh	Hóa học	7.60	9.00	8.25	1	25.60	Nghệ An
201	NGUYỄN VĂN ANH	Nam	20/08/2001	30008081	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	8.75	6.25	1	24.55	Hà Tĩnh
202	HỒ HUY BÌNH	Nam	09/04/2001	30016551	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	7.75	7.50	1	24.80	Hà Tĩnh
203	THÁI VĂN CÔNG	Nam	18/07/2001	30012488	Toán	Sinh	Hóa học	7.40	7.75	8.25	2NT	23.90	Hà Tĩnh
204	NGUYỄN VĂN ĐỨC	Nam	01/01/2001	30007054	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	9.00	7.25	1	25.20	Hà Tĩnh
205	PHAN VĂN HUY	Nam	12/01/2001	30015059	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	7.75	7.50	1	24.40	Hà Tĩnh
206	NGUYỄN CÔNG LIÊU	Nam	13/08/2001	30013406	Toán	Vật lý	Hóa học	9.20	8.25	9.00	2NT	26.95	Hà Tĩnh
207	NGUYỄN HOÀNG MINH	Nam	20/07/2001	30000369	Toán	Sinh	Hóa học	7.40	9.00	7.50	2	24.15	Hà Tĩnh
208	TRẦN LÊ NA	Nữ	28/09/2001	30013469	Toán	Sinh	Hóa học	9.00	8.75	8.50	2NT	26.75	Hà Tĩnh
209	LÊ NAM PHONG	Nam	10/09/2001	30000434	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	9.00	7.00	2	24.85	Hà Tĩnh
210	NGUYỄN SỸ QUANG	Nam	01/05/2001	30013547	Toán	Vật lý	Hóa học	8.80	8.75	8.00	2NT	26.05	Hà Tĩnh

211	NGUYỄN TÂM THỊNH	Nam	20/04/2001	29025154	Toán	Vật lý	Hóa học	8.40	8.00	9.00	2	25.65	Hà Tĩnh
212	NGUYỄN ĐỨC VƯƠNG	Nam	08/06/2001	30008554	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	7.25	7.50	1	24.10	Hà Tĩnh
213	LÊ QUỲNH ANH	Nữ	09/11/2001	33002891	Toán	Sinh	Hóa học	9.20	8.50	9.00	2	26.95	Quảng Bình
214	TRẦN THỊ NGỌC HÀ	Nữ	09/11/2001	33002996	Toán	Sinh	Hóa học	9.60	8.25	9.50	2	27.60	Quảng Bình
215	BÙI VĂN MINH	Nam	01/10/2001	31009703	Toán	Vật lý	Hóa học	9.00	8.25	8.25	1	26.25	Quảng Bình
216	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NHUNG	Nữ	20/08/2000	31001969	Toán	Sinh	Hóa học	9.00	9.50	8.00	2	26.75	Quảng Bình
217	LÊ ĐỨC HƯỚNG	Nam	26/10/2001	32001268	Toán	Vật lý	Hóa học	9.60	8.00	8.00	1	26.35	Quảng Trị
218	TRẦN THỊ THẢO HUỖN	Nữ	05/09/2001	32000337	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	8.25	8.00	2NT	25.35	Quảng Trị
219	LÊ ĐỨC MINH	Nam	07/03/2001	32000767	Toán	Vật lý	Hóa học	9.20	7.75	7.50	2NT	24.95	Quảng Trị
220	LÊ QUỲ NGỌC	Nam	03/05/2001	32007512	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	8.25	7.25	2NT	24.60	Quảng Trị
221	BÙI NGUYỄN TRƯỜNG SƠN	Nam	26/01/2001	32003157	Toán	Vật lý	Hóa học	9.20	8.50	8.25	2	26.20	Quảng Trị
222	NGUYỄN HỮU THẮNG	Nam	02/01/2001	32006747	Toán	Sinh	Hóa học	7.40	8.25	8.25	2	24.15	Quảng Trị
223	PHẠM NGUYỄN ANH TUẤN	Nam	23/07/2001	32002768	Toán	Sinh	Hóa học	7.80	8.50	7.75	2	24.30	Quảng Trị
224	ĐINH THỂ DŨ	Nam	28/01/2000	34001626	Toán	Sinh	Hóa học	7.40	7.25	8.00	2	22.90	Quảng Nam
225	TRẦN THANH HẬU	Nam	21/06/2001	34008010	Toán	Sinh	Hóa học	8.00	8.50	7.50	1	24.75	Quảng Nam
226	NGUYỄN THỊ THUY NÀ	Nữ	23/11/2001	34005260	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	9.50	8.50	2NT	26.70	Quảng Nam
227	NGUYỄN DUY ĐOAN	Nam	19/01/2000	35001913	Toán	Sinh	Hóa học	7.80	6.75	7.50	1	22.80	Quảng Ngãi
228	NGUYỄN HỮU PHƯỚC	Nam	09/01/2001	35004110	Toán	Sinh	Hóa học	7.80	8.25	7.00	1	23.80	Quảng Ngãi
229	NGUYỄN NGỌC QUY	Nam	22/10/2001	35007640	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	8.25	8.50	2NT	25.65	Quảng Ngãi
230	NGUYỄN ĐỨC ANH	Nam	27/05/2001	36001857	Toán	Vật lý	Hóa học	9.00	8.25	8.00	1	26.00	Kon Tum
231	ĐỖ NGUYỄN NHƯ DƯƠNG	Nam	15/10/2000	36001899	Toán	Vật lý	Hóa học	9.40	7.75	8.00	1	25.90	Kon Tum
232	ĐÀO MAI DUY KHAI	Nam	28/08/2001	37015691	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	9.75	8.00	1	27.30	Bình Định
233	NGUYỄN VĂN LĨNH	Nam	04/02/2001	37012247	Toán	Sinh	Hóa học	7.60	6.75	7.75	2NT	22.60	Bình Định
234	ĐẶNG ĐÌNH SƠN	Nam	01/05/2001	37013429	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	8.00	6.25	1	23.40	Bình Định
235	NGUYỄN HỒNG HOÀNG ANH	Nam	27/07/2001	38005032	Toán	Vật lý	Hóa học	9.00	7.50	7.25	1	24.50	Gia Lai
236	NGUYỄN ĐÌNH TÂN ĐẠT	Nam	17/07/2001	38007572	Toán	Sinh	Hóa học	8.00	8.00	6.50	1	23.25	Gia Lai
237	NGUYỄN BÁ HÙNG	Nam	07/12/2001	38005172	Toán	Vật lý	Hóa học	8.00	8.50	7.75	1	25.00	Gia Lai
238	HUỖNH THANH NAM	Nam	02/05/2001	38009918	Toán	Sinh	Hóa học	7.60	7.75	8.00	1	24.10	Gia Lai
239	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG NAM	Nam	13/09/2001	38005274	Toán	Sinh	Hóa học	7.60	8.50	7.50	1	24.35	Gia Lai
240	LÊ ĐÌNH TÂN	Nam	14/04/2001	38005368	Toán	Sinh	Hóa học	9.00	7.75	8.25	1	25.75	Gia Lai
241	VŨ NAM THIÊN	Nam	12/07/2001	38001289	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	7.25	7.00	1	23.20	Gia Lai

242	NGÔ NGỌC TOÀN	Nam	11/04/2001	38006799	Toán	Sinh	Hóa học	7.20	7.75	7.50	1	23.20	Gia Lai
243	VŨ THỊ NGỌC YẾN	Nữ	13/02/2000	38009143	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	9.25	8.00	1	26.60	Gia Lai
244	NGUYỄN HUY CƯỜNG	Nam	17/05/2000	39007282	Toán	Sinh	Hóa học	7.60	8.00	7.50	2	23.35	Phú Yên
245	PHAN HỒNG ANH	Nam	10/03/2000	02050636	Toán	Vật lý	Hóa học	8.80	7.00	8.00	1	24.55	Đắk Lắk
246	NGUYỄN ĐỨC CHÍNH	Nam	11/08/2001	40015086	Toán	Sinh	Hóa học	8.00	7.25	7.25	1	23.25	Đắk Lắk
247	DƯƠNG VĂN DÂN	Nam	14/02/2001	40001794	Toán	Sinh	Hóa học	7.80	8.25	7.75	1	26.55	Đắk Lắk
248	LÊ MINH ĐỨC	Nam	27/08/2001	40002550	Toán	Vật lý	Hóa học	8.20	8.75	7.00	1	24.70	Đắk Lắk
249	BUI ĐẶNG HỒNG DUYỀN	Nữ	01/10/2001	40009079	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	8.75	9.00	1	27.30	Đắk Lắk
250	PHẠM NHẬT HƯNG	Nam	11/02/2001	40004457	Toán	Vật lý	Hóa học	8.60	8.00	8.00	1	25.35	Đắk Lắk
251	NGUYỄN NGÔ TRUNG KIẾN	Nam	23/08/2001	40014029	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	7.50	7.50	1	24.35	Đắk Lắk
252	ĐINH THỊ LƯU LOAN	Nữ	17/12/2001	40018226	Toán	Vật lý	Hóa học	7.20	7.25	7.75	1	24.95	Đắk Lắk
253	PHẠM THANH MINH	Nam	21/09/2001	40010520	Toán	Vật lý	Hóa học	9.60	8.50	6.75	1	25.60	Đắk Lắk
254	ĐINH QUỐC NHẬT	Nam	24/09/2001	40019338	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	8.50	7.50	1	24.95	Đắk Nông
255	NGUYỄN ĐĂNG QUANG	Nam	11/11/2001	40019534	Toán	Vật lý	Hóa học	8.40	7.75	7.25	1	24.15	Đắk Lắk
256	ĐINH TRỌNG QUÝ	Nam	26/12/2001	40003383	Toán	Vật lý	Hóa học	8.80	7.25	8.00	1	24.80	Đắk Lắk
257	LÂM TÚ TOÀN	Nam	03/04/2001	40019862	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	8.25	7.50	1	25.10	Đắk Lắk
258	ĐỖ TẤN VIỆT	Nam	29/09/2001	40019222	Toán	Vật lý	Hóa học	8.40	7.75	7.50	1	24.40	Đắk Lắk
259	TRỊNH VIỆT KHANG	Nam	03/03/2001	41006577	Toán	Sinh	Hóa học	9.40	8.75	8.50	2	26.90	Khánh Hoà
260	TRẦN MINH QUÂN	Nam	22/12/2001	41008204	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	7.50	8.25	2	24.40	Khánh Hoà
261	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	12/01/2001	42012464	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	9.50	7.50	1	26.35	Lâm Đồng
262	PHAN HẢI ANH	Nam	12/06/2001	42010544	Toán	Sinh	Hóa học	7.60	7.50	6.25	1	22.10	Lâm Đồng
263	NGUYỄN VĂN HIẾU	Nam	31/10/2001	42005282	Toán	Sinh	Hóa học	7.60	7.25	7.50	1	23.10	Lâm Đồng
264	HOÀNG LƯU PHƯƠNG LINH	Nữ	24/04/2001	42001544	Toán	Sinh	Hóa học	9.40	8.25	8.25	1	26.65	Lâm Đồng
265	ĐỖ MINH TÂM	Nam	30/08/2001	42001163	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	7.50	7.25	1	23.90	Lâm Đồng
266	NGUYỄN HỮU THIÊN	Nam	08/09/2001	42000590	Toán	Sinh	Hóa học	8.00	6.75	7.25	1	22.75	Lâm Đồng
267	PHẠM NGỌC TUẤN	Nam	10/01/2001	42008566	Toán	Vật lý	Hóa học	8.20	8.25	6.75	1	23.95	Lâm Đồng
268	PHẠM THỊ ANH TUYẾT	Nữ	09/09/2001	42012706	Toán	Sinh	Hóa học	7.60	9.75	7.25	1	25.35	Lâm Đồng
269	NGÔ THẾ ANH	Nam	14/06/2001	43002920	Toán	Vật lý	Hóa học	8.40	8.25	9.00	1	26.40	Bình Phước
270	LÊ HOÀNG THÁI BÌNH	Nam	11/06/2001	43001650	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	8.50	8.00	1	25.65	Bình Phước
271	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	Nam	18/05/2001	43001661	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	8.75	7.75	1	25.65	Bình Phước
272	NGUYỄN VĂN HÒA	Nam	01/04/2001	43001747	Toán	Sinh	Hóa học	7.20	7.50	8.00	1	23.45	Bình Phước

Đạt

273	NGUYỄN VĂN HUY HOÀNG	Nam	16/04/2001	43001756	Toán	Vật lý	Hóa học	8.40	8.50	8.25	1	25.90	Bình Phước
274	TRẦN ĐÌNH HỌC	Nam	14/04/2001	43001758	Toán	Sinh	Hóa học	7.40	8.75	8.00	1	24.90	Bình Phước
275	HOÀNG TRUNG KIẾN	Nam	31/10/2001	02028106	Toán	Sinh	Hóa học	7.80	7.50	7.75	3	23.05	Bình Phước
276	NGUYỄN THỊ KHUÊ MINH	Nữ	29/03/2001	43001819	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	9.25	8.25	1	26.65	Bình Phước
277	TRẦN QUỐC TUẤN	Nam	05/10/2001	43003845	Toán	Vật lý	Hóa học	8.20	8.50	7.50	1	24.95	Bình Phước
278	BÙI TRUNG NGUYỄN	Nam	01/01/2001	44002116	Toán	Sinh	Hóa học	8.00	8.75	8.75	2	25.75	Bình Dương
279	PHẠM THỊ HOÀI PHƯƠNG	Nữ	24/11/2001	02028366	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	9.25	8.25	3	26.10	Bình Dương
280	NGUYỄN BẢO VIỆT	Nam	06/02/2001	44002509	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	8.00	8.00	2	25.05	Bình Dương
281	PHAN THẾ VINH	Nam	28/12/2001	44007240	Toán	Sinh	Hóa học	8.00	8.50	8.25	2	25.00	Bình Dương
282	LÊ TUẤN ANH	Nam	01/01/2001	45001101	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	8.50	7.50	2	25.05	Ninh Thuận
283	MAI HÒA THUẬN	Nam	02/08/2001	45003758	Toán	Sinh	Hóa học	6.60	6.00	6.75	1	22.10	Ninh Thuận
284	ĐỖ QUỐC CHÍNH	Nam	28/04/2001	47006464	Toán	Sinh	Hóa học	7.60	8.00	7.25	2	23.10	Bình Thuận
285	TRẦN ĐÌNH TRUNG KIẾN	Nam	08/01/2001	47007189	Toán	Sinh	Hóa học	7.40	7.25	6.75	1	22.15	Bình Thuận
286	NGUYỄN THANH MAI	Nữ	18/04/2001	47001151	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	7.25	8.75	1	25.35	Bình Thuận
287	ĐỖ THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	04/03/2001	02028694	Toán	Sinh	Hóa học	9.00	8.50	8.00	2	25.75	Bình Thuận
288	TRẦN MINH TRÍ	Nam	08/12/2001	47008435	Toán	Sinh	Hóa học	8.00	7.00	6.50	1	22.25	Bình Thuận
289	NGUYỄN ĐỨC ANH	Nam	07/11/2000	48002522	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	7.00	6.75	2	22.60	Đồng Nai
290	NGUYỄN BÁ MẠNH	Nam	24/06/2001	48000709	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	8.00	7.75	2	24.60	Đồng Nai
291	PHẠM PHÚC NAM	Nam	30/03/2000	48023349	Toán	Sinh	Hóa học	7.40	8.25	8.00	2	23.90	Đồng Nai
292	NGUYỄN HOÀNG SANG	Nam	21/04/2001	48007787	Toán	Sinh	Hóa học	7.60	5.50	7.75	2	22.10	Đồng Nai
293	NGUYỄN MINH TIẾN	Nam	30/09/2001	48015702	Toán	Vật lý	Hóa học	8.20	7.75	7.25	2NT	23.70	Đồng Nai
294	ĐỖ ĐÔNG DUY	Nam	26/01/2001	02026946	Toán	Sinh	Hóa học	9.00	8.00	8.00	3	25.00	Long An
295	VŨ QUÝ HÙNG	Nam	23/04/2001	02027581	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	8.50	7.75	2	25.10	Long An
296	LÊ NGUYỄN HỮU LỘC	Nam	12/05/2001	49008395	Toán	Vật lý	Hóa học	9.00	9.00	8.00	2NT	26.50	Long An
297	NGUYỄN ĐẮC DŨNG	Nam	22/03/2001	50008561	Toán	Sinh	Hóa học	9.20	8.75	8.50	2NT	26.95	Hung Yên
298	LÊ TRẦN PHƯỚC LỘC	Nam	06/09/2001	50006873	Toán	Sinh	Hóa học	7.80	8.25	7.25	2	23.55	Đồng Tháp
299	LÊ TRỌNG NHÂN	Nam	12/01/2001	50010759	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	7.25	7.50	2NT	23.85	Đồng Tháp
300	ĐÀO THỊ BÍCH TRÂM	Nữ	10/07/2001	50007536	Toán	Vật lý	Hóa học	8.40	7.00	7.75	2NT	23.65	Đồng Tháp
301	PHẠM CÔNG KHANH	Nam	26/12/2001	51000924	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	7.75	8.00	2	24.20	An Giang
302	HUYỀN BÌNH MINH	Nam	23/01/2001	51008238	Toán	Sinh	Hóa học	7.80	8.75	7.25	1	24.55	An Giang
303	NGUYỄN THANH XUÂN HUY HOÀN	Nam	18/02/2001	52006672	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	8.00	6.25	1	23.60	Bà Rịa-Vũng Tàu

304	HOÀNG LÊ ANH MINH	Nam	20/01/2001	52000370	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	8.25	8.75	2	26.05	Bà Rịa-Vũng Tàu
305	HOÀNG MAI SƠN	Nam	08/09/2001	02038798	Toán	Vật lý	Hóa học	8.60	7.25	8.00	3	23.85	Bà Rịa-Vũng Tàu
306	NGUYỄN QUANG CÀN	Nam	13/10/1999	02037619	Toán	Sinh	Hóa học	7.60	8.00	7.25	3	22.85	Tiền Giang
307	LÊ HOÀI KHÁNH	Nam	10/04/2001	53003064	Toán	Sinh	Hóa học	7.80	7.75	7.25	2	23.05	Tiền Giang
308	NGUYỄN TÂN PHÁT	Nam	24/11/2001	53008163	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	8.25	7.00	2	23.70	Tiền Giang
309	NGUYỄN HOÀNG ANH TUẤN	Nam	26/09/1999	53008316	Toán	Sinh	Hóa học	6.40	7.75	7.75	2	22.15	Tiền Giang
310	ĐẠI XUÂN BÁCH	Nam	12/10/2001	54006016	Toán	Sinh	Hóa học	7.80	7.75	6.75	1	23.05	Kiên Giang
311	HỒ NHẬT PHONG	Nam	28/11/2001	54011925	Toán	Sinh	Hóa học	7.60	8.00	6.75	1	23.10	Kiên Giang
312	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	Nam	18/10/2001	54008572	Toán	Vật lý	Hóa học	8.60	8.25	7.75	2	24.85	Kiên Giang
313	HỒ HÀ GIA TRỌNG	Nam	01/01/2001	54010550	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	7.50	7.25	2NT	23.65	Kiên Giang
314	NGUYỄN THANH PHONG	Nam	03/01/2001	55009738	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	9.25	8.50	3	26.35	Cần Thơ
315	PHẠM THANH TÂM	Nam	26/10/2001	55009766	Toán	Vật lý	Hóa học	9.00	8.25	7.00	3	24.25	Cần Thơ
316	CHU ĐÌNH THANH	Nam	09/05/2001	55009776	Toán	Sinh	Hóa học	7.80	7.50	8.00	3	23.30	Cần Thơ
317	ĐẶNG HOÀNG THIÊN	Nam	10/11/2000	55005146	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	7.75	7.25	2	24.05	Cần Thơ
318	HỨA HỮU THIÊN	Nam	11/05/2001	55009401	Toán	Sinh	Hóa học	7.20	8.50	8.25	3	23.95	Cần Thơ
319	HUỲNH CHÁNH TÍN	Nam	20/07/2001	55009811	Toán	Sinh	Hóa học	8.80	9.00	8.25	3	26.05	Cần Thơ
320	VÕ MINH KHOA	Nam	15/01/2001	56004275	Toán	Sinh	Hóa học	7.80	7.25	7.50	2NT	23.05	Bến Tre
321	LÊ NGUYỄN THÀNH NHỨT	Nam	22/12/2001	56002586	Toán	Sinh	Hóa học	7.80	8.50	7.50	2NT	24.30	Bến Tre
322	LÂM HOÀI PHƯƠNG	Nam	23/04/2001	56006649	Toán	Vật lý	Hóa học	8.00	7.75	7.75	1	24.25	Bến Tre
323	NGUYỄN QUỐC ANH	Nam	08/05/2001	57008024	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	7.50	7.00	2NT	23.40	Vĩnh Long
324	KIÊN VẠN NI	Nam	27/04/2001	58002838	Toán	Sinh	Hóa học	7.60	9.25	7.75	1	27.35	Trà Vinh
325	NGUYỄN VŨ BÌNH	Nam	27/06/2001	59006136	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	8.75	8.50	1	26.20	Sóc Trăng
326	HỒ DUY KHA	Nam	05/11/2001	60003831	Toán	Sinh	Hóa học	7.60	7.75	7.75	1	23.85	Bạc Liêu
327	BÙI HOÀNG KHANG	Nam	25/09/2001	60000258	Toán	Sinh	Hóa học	7.80	7.50	6.75	2	22.30	Bạc Liêu
328	TRẦN CHÍ THÔNG	Nam	29/09/2001	60004041	Toán	Vật lý	Hóa học	8.40	8.25	7.00	1	24.40	Bạc Liêu
329	TRẦN GIA BẢO	Nam	14/04/2001	61008087	Toán	Sinh	Hóa học	7.60	8.00	7.25	2NT	23.35	Cà Mau
330	NGUYỄN DƯƠNG KHÁNH	Nam	05/05/2001	02028048	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	8.75	8.50	1	26.40	Cà Mau
331	VÂN MINH LÊN	Nam	22/04/2001	61007619	Toán	Sinh	Hóa học	8.20	8.75	8.25	1	25.95	Cà Mau
332	NGUYỄN THÀNH BIÊN	Nam	12/02/2001	62000675	Toán	Sinh	Hóa học	8.00	7.75	8.00	1	24.50	Điện Biên
333	NGUYỄN TRUNG ĐỨC	Nam	21/07/2001	62000712	Toán	Sinh	Hóa học	8.60	6.25	8.00	1	23.60	Điện Biên
334	BÙI HOÀNG HẢI	Nam	24/03/2001	62000730	Toán	Sinh	Hóa học	8.40	8.00	7.75	1	24.90	Điện Biên

335	NGUYỄN HOÀNG THẾ NAM	Nam	17/03/2001	62000855	Toán	Vật lý	Hóa học	9.40	9.00	8.00	1	27.15	Điện Biên
336	TÔ NHẬT THÀNH	Nam	24/04/2001	12002401	Tuyển thẳng								Thái Nguyên
337	VŨ DUY HÙNG	Nam	02/02/2001	26000274	Tuyển thẳng								Thái Bình
338	LƯU TOÀN THẮNG	Nam	26/07/2001	18018250	Tuyển thẳng								Bắc Giang
339	NGÔ PHÚ ĐỊNH	Nam	16/04/2001	490008280	Tuyển thẳng								Cà Mau
340	PHAN THỊ DUNG	Nữ	01/04/2001	30005119	Tuyển thẳng								Hà Tĩnh
341	PHAN THỊ THANH LAM	Nữ	08/08/2001	30005233	Tuyển thẳng								Hà Tĩnh
342	ĐẶNG THỊ MỸ LINH	Nữ	19/11/2001	25000277	Tuyển thẳng								Nam Định
343	ĐOÀN THỊ TRANG	Nữ	09/01/2001	28002400	Tuyển thẳng								Thanh Hoá
344	PHẠM LÊ NGỌC HÂN	Nữ	20/06/2001	38000956	Tuyển thẳng								Gia Lai
345	ĐINH NGUYỄN YẾN VI	Nữ	20/04/2001	38001398	Tuyển thẳng								Gia Lai
346	ĐẶNG HỒNG PHÚC	Nam	04/01/2001	01018782	Ưu tiên xét tuyển								Hà Nội

Đinh

THỦ TỤC NHẬP HỌC

1. Thí sinh đến nhập học cần nộp đủ các giấy tờ sau:

- 1.1. Đơn xin vào học (đến nhập học sẽ được phát).
- 1.2. Giấy báo nhập học (bản chính).
- 1.3. Giấy chứng nhận được hưởng ưu tiên (nếu có).
- 1.4. Học bạ trung học phổ thông (bản chính).
- 1.5. Bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT.
- 1.6. Giấy khai sinh (bản sao có công chứng).
- 1.7. Hồ sơ đảng viên hoặc đoàn viên (nếu là đảng viên hoặc đoàn viên).
- 1.8. Lệnh gọi nhập ngũ và lý lịch nghĩa vụ quân sự (đối với thanh niên).
- 1.9. Hồ sơ quân nhân, Giấy giới thiệu cung cấp tài chính, Sổ quân trang (nếu là quân nhân tại ngũ).
- 1.10. Chứng minh thư nhân dân (thẻ căn cước công dân).

2. Trong hồ sơ nhập học phải có đủ các loại xét nghiệm (được làm từ trung tâm y tế cấp quận huyện trở lên) như sau:

2.1. Những thanh niên trúng tuyển, trong hồ sơ nhập học phải có đủ các loại xét nghiệm (được làm từ trung tâm y tế cấp quận huyện trở lên) như sau:

- Phim X-Quang chụp tim, phổi thẳng và kết quả điện tim;
- Kết quả xét nghiệm giang mai, kết quả xét nghiệm HIV, ma túy (đã được làm từ bước khám tuyển);
- Kết quả xét nghiệm Protein và đường nước tiểu.

2.2. Trường chỉ tiếp nhận các học viên đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định của Bộ Quốc phòng

3. Trường không tiếp nhận các thí sinh sau:

- Chưa là đoàn viên thanh niên CSHCM (nếu là quân nhân).
- Thiếu giấy tờ hoặc giấy tờ không hợp lệ.
- Đến chậm so với thời gian quy định.
- Không đủ sức khỏe theo qui định của Bộ Quốc phòng.

Bur